

PHỤ LỤC 2. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
I	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	<u>Theo hình thức trực tiếp</u>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	333.571	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	383.618	57.543	441.160	438.507	12.909
2			344.827	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	396.879	59.532	456.411	453.758	13.414	
3			357.897	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	412.372	61.856	474.228	471.575	14.000	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	347.744	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	397.790	59.669	457.459	454.806	13.520
2			358.999	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	411.052	61.658	472.710	470.057	14.024	
3			372.070	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	426.545	63.982	490.526	487.873	14.610	
1.2	<u>Theo hình thức trực tuyến</u>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	314.090	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	364.137	54.621	418.757	416.104	12.095
2			325.346	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	377.398	56.610	434.008	431.355	12.600	
3			338.416	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	392.891	58.934	451.825	449.172	13.186	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	328.263	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	378.309	56.746	435.056	432.403	12.706
2			339.518	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	391.571	58.736	450.307	447.654	13.210	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			3	352.589	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	407.064	61.060	468.124	465.471	
2	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	172.905	13.528	1.668	5.736	121	347	194.305	29.146	223.450	223.311	7.359
			2	184.160	15.436	1.766	5.736	121	347	207.566	31.135	238.701	238.562	7.863
			3	197.231	17.662	1.963	5.736	121	347	223.059	33.459	256.518	256.379	8.449
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	160.271	13.528	1.668	5.736	121	347	181.671	27.251	208.922	208.783	6.830
			2	171.527	15.436	1.766	5.736	121	347	194.933	29.240	224.173	224.034	7.334
			3	184.597	17.662	1.963	5.736	121	347	210.426	31.564	241.990	241.851	7.920
2.2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	149.133		1.525	11.958	1.267	4.726	168.609	25.291	193.900	192.443	5.152
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			163.306		1.525	11.958	1.267	4.726	182.782	27.417	210.199	208.742	5.763
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến													

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	142.285		1.525	11.958	1.267	4.726	161.761	24.264	186.026	184.569	4.867
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			156.458		1.525	11.958	1.267	4.726	175.934	26.390	202.324	200.867	5.478
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-3	11.534		380	5.898	919	1.974	20.704	3.106	23.810	22.753	398
3	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất		1	533.714	21.645	5.717	37.746	3.691	11.275	613.788	92.068	705.856	701.611	20.655
		Hồ sơ	2	551.722	24.698	5.874	37.746	3.691	11.275	635.007	95.251	730.258	726.013	21.462
		1,6	3	572.636	28.260	6.188	37.746	3.691	11.275	659.795	98.969	758.765	754.520	22.400
GC1.2	Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản		1	333.571	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	383.618	57.543	441.160	438.507	12.909
		Hồ sơ	2	344.827	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	396.879	59.532	456.411	453.758	13.414
		1	3	357.897	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	412.372	61.856	474.228	471.575	14.000
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)		1	65.225	3.880	791	7.077	692	2.114	79.779	11.967	91.746	90.950	2.683
		Hồ sơ	2	68.602	4.452	811	7.077	692	2.114	83.748	12.562	96.310	95.514	2.835
		0,30	3	72.523	5.120	850	7.077	692	2.114	88.376	13.256	101.633	100.837	3.011

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
II	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	500.817	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	574.351	86.153	660.503	657.588	21.190
3			533.494	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	612.581	91.887	704.468	701.553	22.655	
4			572.706	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	658.407	98.761	757.168	754.253	24.413	
5			619.906	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	713.492	107.024	820.516	817.601	26.529	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	517.824	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	591.358	88.704	680.061	677.146	21.923
3			550.501	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	629.588	94.438	724.027	721.112	23.388	
4			589.713	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	675.414	101.312	776.726	773.811	25.146	
5			636.913	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	730.500	109.575	840.075	837.160	27.262	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	481.336	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	554.870	83.230	638.100	635.185	20.376
3			514.013	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	593.100	88.965	682.065	679.150	21.841	
4			553.225	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	638.926	95.839	734.765	731.850	23.599	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			5	600.425	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	694.012	104.102	798.113	795.198	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	498.344	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	571.877	85.782	657.659	654.744	21.109
			3	531.020	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	610.107	91.516	701.624	698.709	22.574
			4	570.233	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	655.933	98.390	754.323	751.408	24.332
			5	617.432	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	711.019	106.653	817.672	814.757	26.448
2	<u>Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:</u>													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2	323.671	27.454	2.283	8.321	56	212	361.997	54.300	416.296	416.231	13.858
			3	356.348	32.754	2.536	8.321	56	212	400.227	60.034	460.261	460.196	15.323
			4	395.560	39.114	2.790	8.321	56	212	446.053	66.908	512.961	512.896	17.081
			5	442.760	46.746	3.044	8.321	56	212	501.139	75.171	576.309	576.244	19.197
.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	2	311.037	27.454	2.283	8.321	56	212	349.364	52.405	401.768	401.703	13.329
			3	343.714	32.754	2.536	8.321	56	212	387.594	58.139	445.733	445.668	14.794

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	382.926	39.114	2.790	8.321	56	212	433.420	65.013	498.433	498.368	16.552
			5	430.126	46.746	3.044	8.321	56	212	488.505	73.276	561.781	561.716	18.668
2.2	Công việc thực hiện tại cấp Huyện													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	160.107		2.246	12.917	1.748	7.533	184.551	27.683	212.233	210.222	6.744
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	177.114		2.246	12.917	1.748	7.533	201.558	30.234	231.792	229.781	7.477
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	153.259		2.246	12.917	1.748	7.533	177.703	26.655	204.359	202.348	6.459
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	170.266		2.246	12.917	1.748	7.533	194.710	29.207	223.917	221.906	7.192
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	2-5	17.040		376	6.681	730	2.976	27.803	4.170	31.973	31.133	588
3	Các trường hợp theo ghi chú:													
GCI.1	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài		2	801.307	43.926	7.848	44.671	4.056	17.152	918.961	137.844	1.056.805	1.052.140	33.904

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>sản gắn liền với đất</i>	<i>Hồ sơ</i>	3	853.590	52.406	8.254	44.671	4.056	17.152	980.130	147.019	1.127.149	1.122.484	36.248
1,6		4	916.330	62.582	8.660	44.671	4.056	17.152	1.053.451	158.018	1.211.469	1.206.804	39.061	
		5	991.850	74.794	9.066	44.671	4.056	17.152	1.141.588	171.238	1.312.826	1.308.161	42.447	
GC1.2	<i>Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản</i>		2	500.817	27.454	4.905	27.919	2.535	10.720	574.351	86.153	660.503	657.588	21.190
		<i>Hồ sơ</i>	3	533.494	32.754	5.159	27.919	2.535	10.720	612.581	91.887	704.468	701.553	22.655
		1	4	572.706	39.114	5.413	27.919	2.535	10.720	658.407	98.761	757.168	754.253	24.413
			5	619.906	46.746	5.666	27.919	2.535	10.720	713.492	107.024	820.516	817.601	26.529
GC2	<i>Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN</i>		2	110.248	7.950	1.130	8.376	761	3.216	131.681	19.752	151.433	150.558	4.624
		<i>Hồ sơ</i>	3	120.051	9.540	1.181	8.376	761	3.216	143.125	21.469	164.593	163.718	5.064
		0,3	4	131.815	11.448	1.232	8.376	761	3.216	156.847	23.527	180.374	179.499	5.591
			5	145.975	13.738	1.283	8.376	761	3.216	173.347	26.002	199.349	198.474	6.226
GC3	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN</i>		2	381.631	27.096	4.415	25.127	2.282	9.648	450.199	67.530	517.729	515.105	15.449
		<i>Hồ sơ</i>	3	414.308	32.396	4.643	25.127	2.282	9.648	488.404	73.261	561.664	559.040	16.914
		0,9	4	453.520	38.756	4.871	25.127	2.282	9.648	534.204	80.131	614.335	611.711	18.672

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN													
III.1 (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn ĐỐI VỚI ĐẤT													
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.264.255	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.380.055	207.008	1.587.063	1.583.795	52.066
			2	1.296.932	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.420.151	213.023	1.633.174	1.629.906	53.531
			3	1.332.877	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.464.258	219.639	1.683.897	1.680.629	55.143
			4	1.372.452	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.512.843	226.926	1.739.770	1.736.502	56.917
			5	1.413.842	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.564.092	234.614	1.798.706	1.795.438	58.773
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.283.152	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.398.951	209.843	1.608.794	1.605.526	52.880
			2	1.315.829	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.439.048	215.857	1.654.906	1.651.638	54.345
			3	1.351.773	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.483.155	222.473	1.705.628	1.702.360	55.956
			4	1.391.349	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.531.740	229.761	1.761.501	1.758.233	57.731
			5	1.432.739	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.582.989	237.448	1.820.437	1.817.169	59.587
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ	Hồ	1	1.238.882	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.354.682	203.202	1.557.884	1.554.616	51.049

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	sơ	2	1.271.559	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.394.779	209.217	1.603.995	1.600.727	52.514
			3	1.307.504	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.438.885	215.833	1.654.718	1.651.450	54.125
			4	1.347.079	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.487.470	223.121	1.710.591	1.707.323	55.900
			5	1.388.470	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.538.719	230.808	1.769.527	1.766.259	57.755
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.257.779	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.373.579	206.037	1.579.615	1.576.347	51.863
			2	1.290.456	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.413.675	212.051	1.625.727	1.622.459	53.328
			3	1.326.401	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.457.782	218.667	1.676.449	1.673.181	54.939
			4	1.365.976	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.506.367	225.955	1.732.322	1.729.054	56.713
			5	1.407.367	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.557.616	233.642	1.791.258	1.787.990	58.569
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện													
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.264.255	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.374.136	206.120	1.580.257	1.577.186	52.066
			2	1.296.932	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.414.233	212.135	1.626.368	1.623.297	53.531
			3	1.332.877	89.782	5.744	17.856	2.671	9.410	1.458.340	218.751	1.677.091	1.674.020	55.143
			4	1.372.452	98.792	5.744	17.856	2.671	9.410	1.506.925	226.039	1.732.964	1.729.893	56.917
			5	1.413.842	108.650	5.744	17.856	2.671	9.410	1.558.174	233.726	1.791.900	1.788.829	58.773
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.283.152	74.200	5.744	17.856	2.671	9.410	1.393.033	208.955	1.601.988	1.598.917	52.880
			2	1.315.829	81.620	5.744	17.856	2.671	9.410	1.433.130	214.970	1.648.100	1.645.029	54.345

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	652.093	74.200	3.491	5.020	256	938	735.997	110.400	846.396	846.102	27.836
			2	684.769	81.620	3.491	5.020	256	938	776.094	116.414	892.508	892.214	29.301
			3	720.714	89.782	3.491	5.020	256	938	820.200	123.030	943.230	942.936	30.912
			4	760.289	98.792	3.491	5.020	256	938	868.785	130.318	999.103	998.809	32.687
			5	801.680	108.650	3.491	5.020	256	938	920.034	138.005	1.058.039	1.057.745	34.542
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	626.720	74.200	3.491	5.020	256	938	710.624	106.594	817.218	816.924	26.818
			2	659.397	81.620	3.491	5.020	256	938	750.721	112.608	863.329	863.035	28.283
			3	695.341	89.782	3.491	5.020	256	938	794.827	119.224	914.051	913.757	29.895
			4	734.916	98.792	3.491	5.020	256	938	843.413	126.512	969.924	969.630	31.669
			5	776.307	108.650	3.491	5.020	256	938	894.661	134.199	1.028.860	1.028.566	33.525
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	652.093	74.200	2.184	1.223	84	295	730.079	109.512	839.590	839.493	27.836
			2	684.769	81.620	2.184	1.223	84	295	770.175	115.526	885.702	885.605	29.301
			3	720.714	89.782	2.184	1.223	84	295	814.282	122.142	936.424	936.327	30.912

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	760.289	98.792	2.184	1.223	84	295	862.867	129.430	992.297	992.200	32.687
			5	801.680	108.650	2.184	1.223	84	295	914.116	137.117	1.051.233	1.051.136	34.542
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	626.720	74.200	2.184	1.223	84	295	704.706	105.706	810.412	810.315	26.818
2			659.397	81.620	2.184	1.223	84	295	744.803	111.720	856.523	856.426	28.283	
3			695.341	89.782	2.184	1.223	84	295	788.909	118.336	907.246	907.149	29.895	
4			734.916	98.792	2.184	1.223	84	295	837.494	125.624	963.119	963.022	31.669	
5			776.307	108.650	2.184	1.223	84	295	888.743	133.311	1.022.055	1.021.958	33.525	
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	569.698	-	3.560	16.633	2.587	9.115	601.593	90.239	691.832	688.857	22.602
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	588.595		3.560	16.633	2.587	9.115	620.490	93.073	713.563	710.588	23.416
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	569.698	-	4.867	20.430	2.758	9.757	607.509	91.126	698.636	695.464	22.602

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	588.595		4.867	20.430	2.758	9.757	626.406	93.961	720.367	717.195	23.416
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	42.465	-	-	-	-	-	42.465	6.370	48.835	48.835	1.628
III.3.(ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú:													
GC2	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	296.334	22.260	2.115	6.496	853	3.016	331.073	49.661	380.734	379.753	12.345
			2	306.137	24.486	2.115	6.496	853	3.016	343.102	51.465	394.568	393.587	12.785
			3	316.920	26.935	2.115	6.496	853	3.016	356.334	53.450	409.784	408.803	13.268
		0,3	4	328.792	29.638	2.115	6.496	853	3.016	370.910	55.636	426.546	425.565	13.801
			5	341.210	32.595	2.115	6.496	853	3.016	386.284	57.943	444.227	443.246	14.357
GC3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	885.085	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.000.885	150.133	1.151.017	1.147.749	36.170
			2	917.762	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.040.981	156.147	1.197.129	1.193.861	37.635
			3	953.707	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.085.088	162.763	1.247.851	1.244.583	39.247
			4	993.282	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.133.673	170.051	1.303.724	1.300.456	41.021
			5	1.034.672	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.184.922	177.738	1.362.660	1.359.392	42.877
GC4	Trường hợp có kê khai đăng		1	1.137.830	66.780	6.346	19.488	2.558	9.048	1.242.049	186.307	1.428.356	1.425.414	46.859

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	1.167.239	73.458	6.346	19.488	2.558	9.048	1.278.136	191.720	1.469.857	1.466.915	48.178
			3	1.199.589	80.804	6.346	19.488	2.558	9.048	1.317.832	197.675	1.515.507	1.512.565	49.628
		0,9	4	1.235.207	88.913	6.346	19.488	2.558	9.048	1.361.559	204.234	1.565.793	1.562.851	51.225
			5	1.272.458	97.785	6.346	19.488	2.558	9.048	1.407.683	211.152	1.618.835	1.615.893	52.895
GC5	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1-5	657.388		5.744	17.856	2.671	9.410	693.069	103.960	797.030	793.959	26.680

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN													
III.1 (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn													
	ĐỐI VỚI TÀI SẢN													
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.218.818	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.334.617	200.193	1.534.810	1.531.541	49.836
2			1.251.495	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.374.714	206.207	1.580.921	1.577.652	51.301	
3			1.287.439	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.418.820	212.823	1.631.643	1.628.375	52.912	
4			1.327.014	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.467.406	220.111	1.687.516	1.684.248	54.687	
5			1.368.405	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.518.654	227.798	1.746.452	1.743.184	56.543	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.247.163	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.362.962	204.444	1.567.407	1.564.139	51.057
2			1.279.840	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.403.059	210.459	1.613.518	1.610.250	52.522	
3			1.315.784	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.447.166	217.075	1.664.241	1.660.973	54.133	
4			1.355.360	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.495.751	224.363	1.720.114	1.716.846	55.908	
5			1.396.750	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.547.000	232.050	1.779.050	1.775.782	57.763	
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.193.445	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.309.244	196.387	1.505.631	1.502.362	48.818
			2	1.226.122	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.349.341	202.401	1.551.742	1.548.474	50.284

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			3	1.262.066	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.393.447	209.017	1.602.465	1.599.196	51.895
			4	1.301.641	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.442.033	216.305	1.658.338	1.655.069	53.669
			5	1.343.032	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.493.281	223.992	1.717.274	1.714.005	55.525
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.221.790	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.337.590	200.638	1.538.228	1.534.960	50.039
			2	1.254.467	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.377.686	206.653	1.584.339	1.581.071	51.504
			3	1.290.412	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.421.793	213.269	1.635.062	1.631.794	53.116
			4	1.329.987	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.470.378	220.557	1.690.935	1.687.667	54.890
			5	1.371.377	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.521.627	228.244	1.749.871	1.746.603	56.746
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện													
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.218.818	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.334.617	200.193	1.534.810	1.531.541	49.836
			2	1.251.495	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.374.714	206.207	1.580.921	1.577.652	51.301
			3	1.287.439	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.418.820	212.823	1.631.643	1.628.375	52.912
			4	1.327.014	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.467.406	220.111	1.687.516	1.684.248	54.687
			5	1.368.405	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.518.654	227.798	1.746.452	1.743.184	56.543
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.247.163	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	1.362.962	204.444	1.567.407	1.564.139	51.057
			2	1.279.840	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.403.059	210.459	1.613.518	1.610.250	52.522

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	636.380	74.200	3.491	5.020	256	938	720.285	108.043	828.327	828.034	27.234
			2	669.057	81.620	3.491	5.020	256	938	760.382	114.057	874.439	874.145	28.699
			3	705.002	89.782	3.491	5.020	256	938	804.488	120.673	925.161	924.867	30.310
			4	744.577	98.792	3.491	5.020	256	938	853.073	127.961	981.034	980.740	32.084
			5	785.968	108.650	3.491	5.020	256	938	904.322	135.648	1.039.970	1.039.676	33.940
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	611.008	74.200	3.491	5.020	256	938	694.912	104.237	799.149	798.855	26.216
			2	643.684	81.620	3.491	5.020	256	938	735.009	110.251	845.260	844.966	27.681
			3	679.629	89.782	3.491	5.020	256	938	779.115	116.867	895.982	895.689	29.293
			4	719.204	98.792	3.491	5.020	256	938	827.700	124.155	951.856	951.562	31.067
			5	760.595	108.650	3.491	5.020	256	938	878.949	131.842	1.010.791	1.010.498	32.923
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	636.380	74.200	3.491	5.020	256	938	720.285	108.043	828.327	828.034	27.234
			2	669.057	81.620	3.491	5.020	256	938	760.382	114.057	874.439	874.145	28.699
			3	705.002	89.782	3.491	5.020	256	938	804.488	120.673	925.161	924.867	30.310

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	744.577	98.792	3.491	5.020	256	938	853.073	127.961	981.034	980.740	32.084
			5	785.968	108.650	3.491	5.020	256	938	904.322	135.648	1.039.970	1.039.676	33.940
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	611.008	74.200	3.491	5.020	256	938	694.912	104.237	799.149	798.855	26.216
			2	643.684	81.620	3.491	5.020	256	938	735.009	110.251	845.260	844.966	27.681
			3	679.629	89.782	3.491	5.020	256	938	779.115	116.867	895.982	895.689	29.293
			4	719.204	98.792	3.491	5.020	256	938	827.700	124.155	951.856	951.562	31.067
			5	760.595	108.650	3.491	5.020	256	938	878.949	131.842	1.010.791	1.010.498	32.923
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện													
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	527.233		3.560	16.633	2.587	9.115	559.128	83.869	642.997	640.022	20.975
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	555.578		3.560	16.633	2.587	9.115	587.473	88.121	675.594	672.620	22.195
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	527.233		4.867	20.430	2.758	9.757	565.044	84.757	649.801	646.629	20.975

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	555.578		4.867	20.430	2.758	9.757	593.390	89.008	682.398	679.226	22.195
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	55.205						55.205	8.281	63.485	63.485	1.628
III.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú:													
GC2	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	648.432	22.260	2.115	6.496	853	3.016	683.172	102.476	785.648	784.667	12.653
			2	658.235	24.486	2.115	6.496	853	3.016	695.201	104.280	799.481	798.500	13.093
			3	669.018	26.935	2.115	6.496	853	3.016	708.433	106.265	814.698	813.717	13.576
			0,3	680.891	29.638	2.115	6.496	853	3.016	723.008	108.451	831.460	830.479	14.108
			5	693.308	32.595	2.115	6.496	853	3.016	738.383	110.757	849.140	848.160	14.665
GC3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	869.373	74.200	7.051	21.653	2.842	10.053	985.173	147.776	1.132.948	1.129.680	27.811
			2	902.050	81.620	7.051	21.653	2.842	10.053	1.025.269	153.790	1.179.060	1.175.791	28.503
			3	937.995	89.782	7.051	21.653	2.842	10.053	1.069.376	160.406	1.229.782	1.226.514	29.260
			4	977.570	98.792	7.051	21.653	2.842	10.053	1.117.961	167.694	1.285.655	1.282.387	21.325
			5	1.018.960	108.650	7.051	21.653	2.842	10.053	1.169.210	175.381	1.344.591	1.341.323	20.942
GC4	Trường hợp có kê khai đăng		1	1.085.470	66.780	6.346	19.488	2.558	9.048	1.189.690	178.453	1.368.143	1.365.202	44.852

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	1.114.880	73.458	6.346	19.488	2.558	9.048	1.225.777	183.867	1.409.643	1.406.702	46.171
			3	1.147.230	80.804	6.346	19.488	2.558	9.048	1.265.473	189.821	1.455.294	1.452.352	47.621
		0,9	4	1.182.847	88.913	6.346	19.488	2.558	9.048	1.309.199	196.380	1.505.579	1.502.638	49.218
			5	1.220.099	97.785	6.346	19.488	2.558	9.048	1.355.323	203.298	1.558.622	1.555.680	50.888
GC5	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1-5	684.141		7.051	21.653	2.842	10.053	725.740	108.861	834.601	831.333	27.706

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
III	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN													
III.1 (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GÁN LIÊN VỚI ĐẤT													
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.760.183	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.904.226	285.634	2.189.860	2.185.611	72.813
			2	1.802.663	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.956.352	293.453	2.249.805	2.245.556	74.717
			3	1.849.499	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	2.013.789	302.068	2.315.857	2.311.608	76.817
			4	1.900.693	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.076.748	311.512	2.388.260	2.384.011	79.112
			5	1.954.791	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.143.673	321.551	2.465.223	2.460.974	81.538
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.788.528	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.932.571	289.886	2.222.457	2.218.208	74.033
			2	1.831.008	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.984.697	297.705	2.282.402	2.278.153	75.938
			3	1.877.845	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	2.042.134	306.320	2.348.454	2.344.205	78.038
			4	1.929.038	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.105.094	315.764	2.420.858	2.416.609	80.333
			5	1.983.137	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.172.018	325.803	2.497.821	2.493.572	82.759
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.726.359	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.870.403	280.560	2.150.963	2.146.714	71.453
			2	1.768.839	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.922.528	288.379	2.210.908	2.206.659	73.358

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	...		3	1.815.676	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.979.965	296.995	2.276.960	2.272.711	75.458
			4	1.866.870	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.042.925	306.439	2.349.364	2.345.115	77.753
			5	1.920.968	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.109.849	316.477	2.426.327	2.422.078	80.179
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.754.705	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.898.748	284.812	2.183.560	2.179.311	72.674
			2	1.797.185	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.950.874	292.631	2.243.505	2.239.256	74.579
			3	1.844.021	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	2.008.311	301.247	2.309.557	2.305.308	76.679
			4	1.895.215	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.071.270	310.691	2.381.961	2.377.712	78.974
			5	1.949.313	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.138.195	320.729	2.458.924	2.454.675	81.399
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện													
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.760.183	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.904.226	285.634	2.189.860	2.185.611	72.813
			2	1.802.663	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.956.352	293.453	2.249.805	2.245.556	74.717
			3	1.849.499	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	2.013.789	302.068	2.315.857	2.311.608	76.817
			4	1.900.693	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.076.748	311.512	2.388.260	2.384.011	79.112
			5	1.954.791	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.143.673	321.551	2.465.223	2.460.974	81.538
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.788.528	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.932.571	289.886	2.222.457	2.218.208	74.033
			2	1.831.008	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.984.697	297.705	2.282.402	2.278.153	75.938
			3	1.877.845	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	2.042.134	306.320	2.348.454	2.344.205	78.038

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.929.038	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	2.105.094	315.764	2.420.858	2.416.609	80.333
			5	1.983.137	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	2.172.018	325.803	2.497.821	2.493.572	82.759
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.726.359	96.460	9.166	21.653	3.618	13.069	1.870.326	280.549	2.150.875	2.146.714	67.302
			2	1.768.839	106.106	9.166	21.653	3.618	13.069	1.922.452	288.368	2.210.820	2.206.659	69.207
			3	1.815.676	116.706	9.166	21.653	3.618	13.069	1.979.889	296.983	2.276.872	2.272.711	71.307
			4	1.866.870	128.472	9.166	21.653	3.618	13.069	2.042.848	306.427	2.349.275	2.345.115	73.602
			5	1.920.968	141.298	9.166	21.653	3.618	13.069	2.109.772	316.466	2.426.238	2.422.078	76.028
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.655.294	96.460	9.166	21.653	3.618	13.069	1.799.261	269.889	2.069.150	2.064.989	68.523
			2	1.697.774	106.106	9.166	21.653	3.618	13.069	1.851.387	277.708	2.129.095	2.124.934	70.428
			3	1.744.611	116.706	9.166	21.653	3.618	13.069	1.908.823	286.324	2.195.147	2.190.986	72.528
			4	1.795.805	128.472	9.166	21.653	3.618	13.069	1.971.783	295.767	2.267.550	2.263.389	74.823
			5	1.849.903	141.298	9.166	21.653	3.618	13.069	2.038.707	305.806	2.344.513	2.340.352	77.248
111.2	(ĐẤT +TÀI	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT														
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, thị trấn													

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>													
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.019.746	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.127.315	169.097	1.296.413	1.296.031	43.569
			2	1.062.226	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.179.441	176.916	1.356.358	1.355.976	45.473
			3	1.109.063	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.236.878	185.532	1.422.410	1.422.028	47.573
			4	1.160.256	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.299.838	194.976	1.494.813	1.494.431	49.868
			5	1.214.355	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.366.762	205.014	1.571.776	1.571.394	52.294
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	985.923	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.093.492	164.024	1.257.516	1.257.134	42.210
			2	1.028.403	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.145.618	171.843	1.317.461	1.317.079	44.114
			3	1.075.239	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.203.055	180.458	1.383.513	1.383.131	46.214
			4	1.126.433	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.266.014	189.902	1.455.917	1.455.535	48.509
			5	1.180.531	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.332.939	199.941	1.532.880	1.532.497	50.935
2.1.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>													-
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.019.746	96.460	4.538	5.020	332	1.219	1.127.315	169.097	1.296.413	1.296.031	43.569
			2	1.062.226	106.106	4.538	5.020	332	1.219	1.179.441	176.916	1.356.358	1.355.976	45.473
			3	1.109.063	116.706	4.538	5.020	332	1.219	1.236.878	185.532	1.422.410	1.422.028	47.573

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
			4	1.160.256	128.472	4.538	5.020	332	1.219	1.299.838	194.976	1.494.813	1.494.431	49.868	
			5	1.214.355	141.298	4.538	5.020	332	1.219	1.366.762	205.014	1.571.776	1.571.394	52.294	
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	985.923	96.460	4.538	5.020	256	1.219	1.093.415	164.012	1.257.428	1.257.134	42.210	
2			1.028.403	106.106	4.538	5.020	256	1.219	1.145.541	171.831	1.317.373	1.317.079	44.114		
3			1.075.239	116.706	4.538	5.020	256	1.219	1.202.978	180.447	1.383.425	1.383.131	46.214		
4			1.126.433	128.472	4.538	5.020	256	1.219	1.265.938	189.891	1.455.828	1.455.535	48.509		
5			1.180.531	141.298	4.538	5.020	256	1.219	1.332.862	199.929	1.532.791	1.532.497	50.935		
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện														
2.2.1	Theo hình thức trực tiếp, nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	685.232	-	4.628	16.633	3.363	11.850	721.706	108.256	829.962	826.095	27.128	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	713.578		4.628	16.633	3.363	11.850	750.051	112.508	862.559	858.692	28.349	
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến, nộp hồ sơ tại cấp huyện														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	585.822	-	6.327	20.430	3.585	12.684	628.848	94.327	723.175	719.052	22.977	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	614.167		6.327	20.430	3.585	12.684	657.193	98.579	755.772	751.649	24.198	
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	55.205	-					55.205	8.281	63.485	63.485	2.116	
III.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú:														
GC2	Đơn giá một thửa (01) đất nông nghiệp tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	916.492	28.938	2.750	6.496	1.108	3.921	959.705	143.956	1.103.661	1.102.386	19.251	
			2	929.236	31.832	2.750	6.496	1.108	3.921	975.343	146.301	1.121.644	1.120.369	19.822	
			3	943.287	35.012	2.750	6.496	1.108	3.921	992.574	148.886	1.141.460	1.140.185	20.452	
			0,3	4	958.645	38.542	2.750	6.496	1.108	3.921	1.011.462	151.719	1.163.181	1.161.906	21.141
			5	974.875	42.389	2.750	6.496	1.108	3.921	1.031.539	154.731	1.186.270	1.184.995	21.868	
GC3	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	1.313.283	96.460	9.166	21.653	3.695	13.069	1.457.326	218.599	1.675.925	1.671.676	54.060	
			2	1.355.763	106.106	9.166	21.653	3.695	13.069	1.509.452	226.418	1.735.870	1.731.621	55.965	
			3	1.402.600	116.706	9.166	21.653	3.695	13.069	1.566.889	235.033	1.801.922	1.797.673	58.065	
			4	1.453.794	128.472	9.166	21.653	3.695	13.069	1.629.849	244.477	1.874.326	1.870.077	60.360	
			5	1.507.892	141.298	9.166	21.653	3.695	13.069	1.696.773	254.516	1.951.289	1.947.040	62.785	
GC4			1	1.584.164	86.814	8.250	19.488	3.325	11.762	1.713.803	257.070	1.970.874	1.967.050	65.531	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
IV.1 (ĐẤT)	<u>Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:</u>													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1	1.412.118		7.433	20.290	6.695	25.442	1.471.978	220.797	1.692.774	1.685.075	84.821
			2	1.452.248		7.433	20.290	6.695	25.442	1.512.107	226.816	1.738.923	1.731.224	86.449
			3	1.496.390		7.433	20.290	6.695	25.442	1.556.249	233.437	1.789.687	1.781.988	88.239
			4	1.544.947		7.433	20.290	6.695	25.442	1.604.806	240.721	1.845.527	1.837.828	90.209
			5	1.596.714		7.433	20.290	6.695	25.442	1.656.573	248.486	1.905.059	1.897.360	92.309
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1	1.440.464		7.433	20.290	6.695	25.442	1.500.323	225.048	1.725.371	1.717.672	86.042
			2	1.480.593		7.433	20.290	6.695	25.442	1.540.452	231.068	1.771.520	1.763.821	87.670
			3	1.524.736		7.433	20.290	6.695	25.442	1.584.595	237.689	1.822.284	1.814.585	89.460
			4	1.573.292		7.433	20.290	6.695	25.442	1.633.151	244.973	1.878.124	1.870.425	91.430
			5	1.625.059		7.433	20.290	6.695	25.442	1.684.918	252.738	1.937.656	1.929.957	93.530
1.2	Theo hình thức trực tuyến													

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.413.286		7.433	20.290	6.695	25.442	1.473.145	220.972	1.694.117	1.686.418	84.821
			2	1.453.416		7.433	20.290	6.695	25.442	1.513.275	226.991	1.740.266	1.732.567	86.449
			3	1.497.558		7.433	20.290	6.695	25.442	1.557.417	233.613	1.791.030	1.783.331	88.239
			4	1.546.115		7.433	20.290	6.695	25.442	1.605.974	240.896	1.846.870	1.839.171	90.209
			5	1.597.882		7.433	20.290	6.695	25.442	1.657.741	248.661	1.906.402	1.898.703	92.309
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.441.632		7.433	20.290	6.695	25.442	1.501.491	225.224	1.726.714	1.719.015	86.042
			2	1.481.761		7.433	20.290	6.695	25.442	1.541.620	231.243	1.772.863	1.765.164	87.670
			3	1.525.903		7.433	20.290	6.695	25.442	1.585.763	237.864	1.823.627	1.815.928	89.460
			4	1.574.460		7.433	20.290	6.695	25.442	1.634.319	245.148	1.879.467	1.871.768	91.430
			5	1.626.227		7.433	20.290	6.695	25.442	1.686.086	252.913	1.938.999	1.931.300	93.530
IV.2 (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI ĐẤT													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp</i>	Hồ sơ	1	1.383.327		7.393	19.763	6.695	25.442	1.442.620	216.393	1.659.013	1.651.314	56.030

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>		2	1.423.457		7.393	19.763	6.695	25.442	1.482.749	222.412	1.705.161	1.697.462	57.658
			3	1.467.599		7.393	19.763	6.695	25.442	1.526.891	229.034	1.755.925	1.748.226	59.448
			4	1.516.155		7.393	19.763	6.695	25.442	1.575.448	236.317	1.811.765	1.804.066	61.418
			5	1.567.922		7.393	19.763	6.695	25.442	1.627.215	244.082	1.871.297	1.863.598	63.518
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.411.672		7.393	19.763	6.695	25.442	1.470.965	220.645	1.691.610	1.683.911	57.251
			2	1.451.802		7.393	19.763	6.695	25.442	1.511.094	226.664	1.737.759	1.730.060	58.878
			3	1.495.944		7.393	19.763	6.695	25.442	1.555.237	233.286	1.788.522	1.780.823	60.669
			4	1.544.501		7.393	19.763	6.695	25.442	1.603.793	240.569	1.844.362	1.836.663	62.639
			5	1.596.268		7.393	19.763	6.695	25.442	1.655.560	248.334	1.903.894	1.896.195	64.739
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.384.495		7.393	19.763	6.695	25.442	1.443.787	216.568	1.660.355	1.652.656	56.030
			2	1.424.624		7.393	19.763	6.695	25.442	1.483.917	222.588	1.706.504	1.698.805	57.658
			3	1.468.767		7.393	19.763	6.695	25.442	1.528.059	229.209	1.757.268	1.749.569	59.448
			4	1.517.323		7.393	19.763	6.695	25.442	1.576.616	236.492	1.813.108	1.805.409	61.418
			5	1.569.090		7.393	19.763	6.695	25.442	1.628.383	244.257	1.872.640	1.864.941	63.518
	<i>- Trích lục trên bản đồ</i>	Hồ	1	1.412.840		7.393	19.763	6.695	25.442	1.472.133	220.820	1.692.953	1.685.254	57.251

Số TT	Danh mục sản phẩm	DVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	<i>dạng giấy, in GCN</i>	sơ	2	1.452.970		7.393	19.763	6.695	25.442	1.512.262	226.839	1.739.102	1.731.403	58.878
			3	1.497.112		7.393	19.763	6.695	25.442	1.556.405	233.461	1.789.865	1.782.166	60.669
			4	1.545.669		7.393	19.763	6.695	25.442	1.604.961	240.744	1.845.705	1.838.006	62.639
			5	1.597.436		7.393	19.763	6.695	25.442	1.656.728	248.509	1.905.237	1.897.538	64.739
2.2	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	21.233						21.233	3.185	24.417	24.417	21.233
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	7.559	-	40	527,24	-	-	8.126	1.219	9.344	9.344	7.559
IV.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú													
GC1	Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ 0,5	1	706.059		3.716	10.145	3.347	12.721	735.989	110.398	846.387	842.538	42.411
			2	726.124		3.716	10.145	3.347	12.721	756.054	113.408	869.462	865.612	43.224
			3	748.195		3.716	10.145	3.347	12.721	778.125	116.719	894.843	890.994	44.120
			4	772.473		3.716	10.145	3.347	12.721	802.403	120.360	922.763	918.914	45.105
			5	798.357		3.716	10.145	3.347	12.721	828.286	124.243	952.529	948.680	46.155
GC2	Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ 0,9	1	1.270.907		6.689	18.261	6.025	22.898	1.324.780	198.717	1.523.497	1.516.568	76.339
			2	1.307.023		6.689	18.261	6.025	22.898	1.360.896	204.134	1.565.031	1.558.102	77.804
			3	1.346.751		6.689	18.261	6.025	22.898	1.400.624	210.094	1.610.718	1.603.789	79.415
			4	1.390.452		6.689	18.261	6.025	22.898	1.444.325	216.649	1.660.974	1.654.045	81.188

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
IV.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI TÀI SẢN										
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.523.377		7.433	19.763	6.695	25.442	1.582.709	237.406	1.820.115	1.812.416	62.264
2			1.563.506		7.433	19.763	6.695	25.442	1.622.838	243.426	1.866.264	1.858.565	63.892	
3			1.607.648		7.433	19.763	6.695	25.442	1.666.980	250.047	1.917.028	1.909.329	65.683	
4			1.655.804		7.433	19.763	6.695	25.442	1.715.136	257.270	1.972.406	1.964.707	67.636	
5			1.707.972		7.433	19.763	6.695	25.442	1.767.304	265.096	2.032.400	2.024.701	69.752	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.542.274		7.433	19.763	6.695	25.442	1.601.606	240.241	1.841.846	1.834.147	63.078
2			1.582.403		7.433	19.763	6.695	25.442	1.641.735	246.260	1.887.995	1.880.296	64.706	
3			1.626.545		7.433	19.763	6.695	25.442	1.685.877	252.882	1.938.759	1.931.060	66.497	
4			1.674.701		7.433	19.763	6.695	25.442	1.734.033	260.105	1.994.138	1.986.439	68.450	
5			1.726.869		7.433	19.763	6.695	25.442	1.786.201	267.930	2.054.131	2.046.432	70.566	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.524.544		7.433	19.763	6.695	25.442	1.583.876	237.581	1.821.458	1.813.759	62.264
2			1.564.674		7.433	19.763	6.695	25.442	1.624.006	243.601	1.867.607	1.859.908	63.892	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1		
			3	1.608.816		7.433	19.763	6.695	25.442	1.668.148	250.222	1.918.371	1.910.672	65.683		
			4	1.656.972		7.433	19.763	6.695	25.442	1.716.304	257.446	1.973.749	1.966.050	67.636		
			5	1.709.140		7.433	19.763	6.695	25.442	1.768.472	265.271	2.033.743	2.026.044	69.752		
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.543.441		7.433	19.763	6.695	25.442	1.602.773	240.416	1.843.189	1.835.490	63.078		
			2	1.583.571		7.433	19.763	6.695	25.442	1.642.903	246.435	1.889.338	1.881.639	64.706		
			3	1.627.713		7.433	19.763	6.695	25.442	1.687.045	253.057	1.940.102	1.932.403	66.497		
			4	1.675.868		7.433	19.763	6.695	25.442	1.735.201	260.280	1.995.481	1.987.782	68.450		
			5	1.728.037		7.433	19.763	6.695	25.442	1.787.369	268.105	2.055.474	2.047.775	70.566		
IV.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:															
			ĐỐI VỚI TÀI SẢN													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh															
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp															
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.494.585		7.393	19.763	6.695	25.442	1.553.878	233.082	1.786.960	1.779.261	61.125		
			2	1.534.715		7.393	19.763	6.695	25.442	1.594.007	239.101	1.833.108	1.825.409	62.753		
			3	1.578.857		7.393	19.763	6.695	25.442	1.638.150	245.722	1.883.872	1.876.173	64.543		

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	1.627.013		7.393	19.763	6.695	25.442	1.686.305	252.946	1.939.251	1.931.552	66.497
			5	1.679.181		7.393	19.763	6.695	25.442	1.738.473	260.771	1.999.244	1.991.545	68.613
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.513.482		7.393	19.763	6.695	25.442	1.572.775	235.916	1.808.691	1.800.992	61.939
			2	1.553.612		7.393	19.763	6.695	25.442	1.612.904	241.936	1.854.840	1.847.141	63.567
			3	1.597.754		7.393	19.763	6.695	25.442	1.657.047	248.557	1.905.604	1.897.905	65.357
			4	1.645.909		7.393	19.763	6.695	25.442	1.705.202	255.780	1.960.982	1.953.283	67.311
			5	1.698.078		7.393	19.763	6.695	25.442	1.757.370	263.606	2.020.976	2.013.277	69.427
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	1.495.753		7.393	19.763	6.695	25.442	1.555.046	233.257	1.788.303	1.780.604	61.125
			2	1.535.883		7.393	19.763	6.695	25.442	1.595.175	239.276	1.834.451	1.826.752	62.753
			3	1.580.025		7.393	19.763	6.695	25.442	1.639.317	245.898	1.885.215	1.877.516	64.543
			4	1.628.180		7.393	19.763	6.695	25.442	1.687.473	253.121	1.940.594	1.932.895	66.497
			5	1.680.349		7.393	19.763	6.695	25.442	1.739.641	260.946	2.000.587	1.992.888	68.613
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	1.514.650		7.393	19.763	6.695	25.442	1.573.943	236.091	1.810.034	1.802.335	61.939
			2	1.554.780		7.393	19.763	6.695	25.442	1.614.072	242.111	1.856.183	1.848.484	63.567
			3	1.598.922		7.393	19.763	6.695	25.442	1.658.214	248.732	1.906.947	1.899.248	65.357

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IV	ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC													
IV.1. (ĐẤT + TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp		ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT											
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	2.056.837		9.650	19.763	8.703	33.074	2.128.028	319.204	2.447.232	2.437.223	83.971
2			2.109.005		9.650	19.763	8.703	33.074	2.180.196	327.029	2.507.225	2.497.217	86.088	
3			2.166.390		9.650	19.763	8.703	33.074	2.237.581	335.637	2.573.218	2.563.209	88.415	
4			2.229.393		9.650	19.763	8.703	33.074	2.300.584	345.088	2.645.672	2.635.663	90.971	
5			2.297.613		9.650	19.763	8.703	33.074	2.368.804	355.321	2.724.125	2.714.116	93.738	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	2.094.631		9.650	19.763	8.703	33.074	2.165.822	324.873	2.490.695	2.480.686	85.599
2			2.146.799		9.650	19.763	8.703	33.074	2.217.990	332.698	2.550.688	2.540.680	87.715	
3			2.204.184		9.650	19.763	8.703	33.074	2.275.375	341.306	2.616.681	2.606.672	90.043	
4			2.267.187		9.650	19.763	8.703	33.074	2.338.378	350.757	2.689.135	2.679.126	92.599	
5			2.335.407		9.650	19.763	8.703	33.074	2.406.598	360.990	2.767.588	2.757.579	95.366	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	2.057.410		9.650	19.763	8.703	33.074	2.128.601	319.290	2.447.891	2.437.882	83.931
2			2.109.578		9.650	19.763	8.703	33.074	2.180.769	327.115	2.507.885	2.497.876	86.047	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			3	2.166.963		9.650	19.763	8.703	33.074	2.238.154	335.723	2.573.878	2.563.869	88.375
			4	2.229.967		9.650	19.763	8.703	33.074	2.301.158	345.174	2.646.331	2.636.322	90.930
			5	2.298.187		9.650	19.763	8.703	33.074	2.369.378	355.407	2.724.784	2.714.775	93.698
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	2.095.204		9.650	19.763	8.703	33.074	2.166.395	324.959	2.491.354	2.481.345	85.558
			2	2.147.372		9.650	19.763	8.703	33.074	2.218.563	332.784	2.551.348	2.541.339	87.675
			3	2.204.757		9.650	19.763	8.703	33.074	2.275.948	341.392	2.617.340	2.607.332	90.002
			4	2.267.761		9.650	19.763	8.703	33.074	2.338.951	350.843	2.689.794	2.679.785	92.558
			5	2.335.981		9.650	19.763	8.703	33.074	2.407.171	361.076	2.768.247	2.758.238	95.325
IV.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT													
2.1	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	2.019.408		9.611	19.763	8.703	33.074	2.090.560	313.584	2.404.143	2.394.135	82.490
			2	2.071.576		9.611	19.763	8.703	33.074	2.142.728	321.409	2.464.137	2.454.128	84.606
			3	2.128.962		9.611	19.763	8.703	33.074	2.200.113	330.017	2.530.130	2.520.121	86.934

Ố TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			4	2.191.965		9.611	19.763	8.703	33.074	2.263.116	339.467	2.602.583	2.592.575	89.490
			5	2.260.185		9.611	19.763	8.703	33.074	2.331.336	349.700	2.681.037	2.671.028	92.257
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	2.057.202		9.611	19.763	8.703	33.074	2.128.353	319.253	2.447.606	2.437.598	84.118
			2	2.109.370		9.611	19.763	8.703	33.074	2.180.522	327.078	2.507.600	2.497.591	86.234
			3	2.166.755		9.611	19.763	8.703	33.074	2.237.907	335.686	2.573.593	2.563.584	88.562
			4	2.229.759		9.611	19.763	8.703	33.074	2.300.910	345.136	2.646.046	2.636.038	91.118
			5	2.297.979		9.611	19.763	8.703	33.074	2.369.130	355.369	2.724.499	2.714.491	93.885
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	2.019.981		9.611	19.763	8.703	33.074	2.091.133	313.670	2.404.803	2.394.794	82.449
			2	2.072.150		9.611	19.763	8.703	33.074	2.143.301	321.495	2.464.796	2.454.788	84.566
			3	2.129.535		9.611	19.763	8.703	33.074	2.200.686	330.103	2.530.789	2.520.780	86.893
			4	2.192.538		9.611	19.763	8.703	33.074	2.263.689	339.553	2.603.243	2.593.234	89.449
			5	2.260.758		9.611	19.763	8.703	33.074	2.331.909	349.786	2.681.696	2.671.687	92.216
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	2.057.775		9.611	19.763	8.703	33.074	2.128.927	319.339	2.448.266	2.438.257	84.077
			2	2.109.944		9.611	19.763	8.703	33.074	2.181.095	327.164	2.508.259	2.498.250	86.193
			3	2.167.329		9.611	19.763	8.703	33.074	2.238.480	335.772	2.574.252	2.564.243	88.521
			4	2.230.332		9.611	19.763	8.703	33.074	2.301.483	345.222	2.646.706	2.636.697	91.077
Số	Danh mục sản phẩm	ĐV	Loại	Chi phí	Chi	Chi	Chi	Chi	Chi	Chi phí	Chi phí	Đơn giá	Đơn giá	PCKV

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
V	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN													
I	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	<i>- Trích ục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	298.151	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	347.673	52.151	399.824	397.994	11.265
2			307.228	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	359.496	53.924	413.420	411.590	11.672	
3			318.120	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	373.759	56.064	429.823	427.993	12.160	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	312.324	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	361.846	54.277	416.123	414.293	11.875
2			321.401	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	373.668	56.050	429.719	427.889	12.282	
3			332.293	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	387.932	58.190	446.121	444.291	12.771	
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1	290.030	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	339.552	50.933	390.485	388.655	10.931
2			299.107	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	351.374	52.706	404.080	402.250	11.338	
3			309.999	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	365.637	54.846	420.483	418.653	11.827	
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	Hồ sơ	1	304.202	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	353.725	53.059	406.783	404.953	11.542
2			313.279	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	365.547	54.832	420.379	418.549	11.949	
3			324.172	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	379.810	56.972	436.782	434.952	12.437	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-3	168.879		1.465	14.846	962	3.592	189.743	28.462	218.205	217.099	5.909
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-3	183.052		1.465	14.846	962	3.592	203.916	30.587	234.503	233.397	6.519
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-3	11.534		493	5.898	589	2.038	20.551	3.083	23.634	22.957	398
3	Các trường hợp theo ghi chú:													
GC1.1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ 1,3	1	387.596	18.000	4.655	24.811	2.069	7.400	444.532	66.680	511.212	508.833	14.645
			2	399.396	21.445	4.779	24.811	2.069	7.400	459.901	68.985	528.886	526.507	15.174
			3	413.556	25.579	5.028	24.811	2.069	7.400	478.443	71.766	550.210	547.831	15.808
GC1.2	Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản	Hồ sơ 1	1	298.151	13.846	3.581	24.811	1.592	5.693	347.673	52.151	399.824	397.994	11.265
			2	307.228	16.496	3.676	24.811	1.592	5.693	359.496	53.924	413.420	411.590	11.672
			3	318.120	19.676	3.867	24.811	1.592	5.693	373.759	56.064	429.823	427.993	12.160

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 thửa tăng thêm)	Thửa	1	42.025	3.975	1.074	7.443	473	1.702	56.692	8.504	65.196	64.652	1.719
			2	44.748	4.770	1.103	7.443	473	1.702	60.239	9.036	69.275	68.731	1.841
			3	48.016	5.724	1.160	7.443	473	1.702	64.518	9.678	74.196	73.652	1.987
GC3	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất	Hồ sơ	1	333.571	13.528	3.573	23.591	2.307	7.047	383.618	57.543	441.160	438.507	12.909
			2	344.827	15.436	3.671	23.591	2.307	7.047	396.879	59.532	456.411	453.758	13.414
			3	357.897	17.662	3.868	23.591	2.307	7.047	412.372	61.856	474.228	471.575	14.000
GC4	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biên động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1	260.755		1.958	20.744	1.550	5.630	290.637	43.596	334.233	332.450	9.169
			2	260.755		1.958	20.744	1.550	5.630	290.637	43.596	334.233	332.450	9.169
			3	260.755		1.958	20.744	1.550	5.630	290.637	43.596	334.233	332.450	9.169
GC5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ 0,9	1	101.503	12.462	3.223	22.330	1.432	5.123	146.073	21.911	167.983	166.336	4.279
			2	109.672	14.847	3.309	22.330	1.432	5.123	156.713	23.507	180.220	178.573	4.645
			3	119.475	17.709	3.481	22.330	1.432	5.123	169.550	25.432	194.982	193.335	5.085

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VI	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	314.481	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	371.770	55.766	427.536	424.718	13.076
			3	325.373	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	386.150	57.923	444.073	441.255	13.564
			4	338.444	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	403.345	60.502	463.846	461.028	14.150
			5	354.056	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	423.823	63.573	487.396	484.578	14.850
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	328.653	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	385.943	57.891	443.835	441.017	13.686
			3	339.546	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	400.323	60.048	460.371	457.553	14.174
			4	352.616	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	417.517	62.628	480.145	477.327	14.760
			5	368.229	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	437.995	65.699	503.695	500.877	15.460
1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2	301.401	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	358.691	53.804	412.495	409.677	12.538
			3	312.294	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	373.071	55.961	429.032	426.214	13.027
			4	325.364	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	390.265	58.540	448.805	445.987	13.613
			5	340.977	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	410.743	61.612	472.355	469.537	14.313
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2	315.574	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	372.864	55.930	428.793	425.975	13.149
			3	326.466	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	387.244	58.087	445.330	442.512	13.637

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	173.950		3.077	16.451	1.461	5.263	200.201	30.030	230.231	228.551	7.257
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	188.123		3.077	16.451	1.461	5.263	214.374	32.156	246.530	244.850	7.867
2.2.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	2-5	168.992		3.077	16.451	1.461	5.263	195.243	29.286	224.530	222.850	7.053
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	2-5	183.165		3.077	16.451	1.461	5.263	209.416	31.412	240.828	239.148	7.664
2.3	Các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	2-5	17.040		468	6.495	990	3.463	28.456	4.268	32.724	31.586	588
3	Các trường hợp theo ghi chú													
GCI.1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản		2	408.825	21.910	8.207	22.946	3.186	11.344	476.418	71.463	547.880	544.217	16.998
		Hồ sơ	3	422.985	26.044	8.607	22.946	3.186	11.344	495.112	74.267	569.378	565.715	17.633
		1,3	4	439.977	31.005	9.007	22.946	3.186	11.344	517.464	77.620	595.084	591.421	18.395

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
			5	460.273	36.930	9.407	22.946	3.186	11.344	544.086	81.613	625.698	622.035	19.305
GC1.2	Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản		2	314.481	16.854	6.313	22.946	2.450	8.726	371.770	55.766	427.536	424.718	13.076
		Hồ sơ	3	325.373	20.034	6.621	22.946	2.450	8.726	386.150	57.923	444.073	441.255	13.564
		1	4	338.444	23.850	6.929	22.946	2.450	8.726	403.345	60.502	463.846	461.028	14.150
			5	354.056	28.408	7.236	22.946	2.450	8.726	423.823	63.573	487.396	484.578	14.850
GC2	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm theo đơn giá)		2	49.521	4.770	615	3.290	292	1.053	59.541	8.931	68.473	68.137	2.018
		Thửa	3	52.789	5.724	615	3.290	292	1.053	63.763	9.564	73.328	72.992	2.164
		0,3	4	56.710	6.869	615	3.290	292	1.053	68.829	10.324	79.153	78.817	2.340
		0,2	5	61.394	8.236	615	3.290	292	1.053	74.880	11.232	86.112	85.776	2.550
GC4	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)	Hồ sơ	2-5	260.925		4.615	24.676	2.191	7.894	300.302	45.045	345.347	342.827	10.885
			1,5											
			2	283.033	15.169	5.682	20.651	2.205	7.853	334.593	50.189	384.782	382.246	11.768

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
				ĐỐI VỚI ĐẤT									
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	450.583	4.677	15.407	4.533	15.873	491.072	73.661	564.733	559.520	17.320
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	469.480	4.677	15.407	4.533	15.873	509.969	76.495	586.465	581.252	18.134
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	441.135	4.677	15.407	4.533	15.873	481.624	72.244	553.867	548.654	16.913
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	460.032	4.677	15.407	4.533	15.873	500.521	75.078	575.599	570.386	17.727

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.779	42	568			4.389	658	5.048	5.048	163
VII.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	<i>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 thửa đất nông nghiệp tăng thêm)</i>	Hồ sơ	1-5	136.309	1.403	4.622	1.360	4.762	148.455	22.268	170.724	169.160	5.245
GC4	<i>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)</i>	Hồ sơ	1-5	159.244	4.677	15.407	4.533	15.873	199.733	29.960	229.693	224.480	6.104
GC5	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	408.926	4.209	13.866	4.079	14.285	445.366	66.805	512.171	507.480	15.735

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
VII.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
				ĐỐI VỚI TÀI SẢN										
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện													
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	409.711	4.677	15.407	4.533	15.873	450.200	67.530	517.730	512.517	15.709	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	428.608	4.677	15.407	4.533	15.873	469.097	70.364	539.461	534.248	16.522	
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	400.262	4.677	15.407	4.533	15.873	440.751	66.113	506.864	501.651	15.302	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	419.159	4.677	15.407	4.533	15.873	459.648	68.947	528.595	523.382	16.115	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	3.779	42	568			4.389	658	5.048	5.048	163
VII.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	<i>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 thửa đất nông nghiệp tăng thêm)</i>	Hồ sơ	1-5	124.047	1.403	4.622	1.360	4.762	136.194	20.429	156.623	155.059	4.761
GC4	<i>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)</i>	Hồ sơ	1-5	159.244	4.677	15.407	4.533	15.873	199.733	29.960	229.693	224.480	6.104
GC5	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	372.141	4.209	13.866	4.079	14.285	408.581	61.287	469.868	465.177	14.284

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII	ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
VII.1. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện: _____												
1.1	Theo hình thức trực tiếp			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT									
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	577.798	6.135	20.767	5.892	20.635	631.226	94.684	725.910	719.134	22.407
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	606.143	6.135	20.767	5.892	20.635	659.572	98.936	758.508	751.732	23.628
1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	565.515	6.135	20.767	5.892	20.635	618.943	92.842	711.785	705.009	21.878
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	593.860	6.135	20.767	5.892	20.635	647.289	97.093	744.382	737.606	23.099

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VII.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												
<i>2.1.1</i>	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	572.885	6.080	20.029	5.892	20.635	625.520	93.828	719.348	712.572	22.195
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	601.230	6.080	20.029	5.892	20.635	653.866	98.080	751.945	745.169	23.416
<i>2.1.2</i>	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	560.602	6.080	20.029	5.892	20.635	613.237	91.986	705.223	698.447	21.666
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>	<i>Hồ sơ</i>	<i>1-5</i>	588.947	6.080	20.029	5.892	20.635	641.583	96.237	737.820	731.044	22.887

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	4.913	55	738			5.706	856	6.562	6.562	212
VII.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC2	<i>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN (đơn giá tính cho 01 đất nông nghiệp tăng thêm)</i>	Hồ sơ	1-5	173.339	1.824	6.009	1.768	6.190	189.130	28.370	217.500	215.467	6.722
GC4	<i>Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)</i>	Hồ sơ	1-5	207.017	6.080	20.029	5.892	20.635	259.652	38.948	298.600	291.824	7.936
GC5	<i>Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN</i>	Hồ sơ	1-5	520.018	5.472	18.026	5.303	18.571	567.390	85.109	652.499	646.400	20.166

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
				ĐỐI VỚI ĐẤT										
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	650.105		6.234	18.308	6.043	21.162	701.853	105.278	807.131	800.181	23.831
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			669.002		6.234	18.308	6.043	21.162	720.750	108.113	828.863	821.913	24.645
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	640.657		6.234	18.308	6.043	21.162	692.405	103.861	796.265	789.315	23.424
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			659.554		6.234	18.308	6.043	21.162	711.302	106.695	817.997	811.047	24.238

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
VIII.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:													
	ĐỐI VỚI TÀI SẢN													
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh													
2.1.1	Theo hình thức trực tiếp													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	609.233		6.234	18.308	6.043	21.162	660.981	99.147	760.128	753.178	22.220
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>			628.130		6.234	18.308	6.043	21.162	679.878	101.982	781.859	774.909	23.034
2.1.2	Theo hình thức trực tuyến													
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số</i>	Hồ sơ	1-5	599.784		6.234	18.308	6.043	21.162	651.532	97.730	749.262	742.312	21.813
	<i>- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN</i>			618.681		6.234	18.308	6.043	21.162	670.429	100.564	770.994	764.044	22.627

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LDPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1	
VIII.2. (ĐẤT +TÀI	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:														
				ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT											
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh														
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	839.255		8.105	23.801	7.856	27.511	906.527	135.979	1.042.506	1.033.472	30.961	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			867.600		8.105	23.801	7.856	27.511	934.873	140.231	1.075.104	1.066.070	32.182	
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>														
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	826.972		8.105	23.801	7.856	27.511	894.244	134.137	1.028.381	1.019.347	30.432	
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN			855.317		8.105	23.801	7.856	27.511	922.590	138.388	1.060.978	1.051.944	31.653	

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	ĐỐI VỚI ĐẤT											
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	689.874	6.969	19.670	4.014	14.097	734.623	110.193	844.817	840.201	27.193
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	708.771	6.969	19.670	4.014	14.097	753.520	113.028	866.548	861.932	28.007
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	680.425	6.969	19.670	4.014	14.097	725.175	108.776	833.951	829.335	26.786
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	699.322	6.969	19.670	4.014	14.097	744.072	111.611	855.682	851.066	27.600

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	689.874	6.969	19.549	4.015	14.116	734.523	110.178	844.701	840.083	27.193
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	708.771	6.969	19.549	4.015	14.116	753.420	113.013	866.433	861.815	28.007
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	680.425	6.969	19.549	4.015	14.116	725.074	108.761	833.835	829.217	26.786
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	699.322	6.969	19.549	4.015	14.116	743.971	111.596	855.567	850.949	27.600
IX.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐỐI VỚI ĐẤT												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.1.1	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn</i>												
2.1.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	586.047	5.872	16.976	3.933	13.777	626.605	93.991	720.595	716.072	23.123
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	604.944	5.872	16.976	3.933	13.777	645.501	96.825	742.327	737.804	23.937
2.1.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	576.598	5.872	16.976	3.933	13.777	617.156	92.573	709.729	705.206	22.716
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	595.495	5.872	16.976	3.933	13.777	636.053	95.408	731.461	726.938	23.530
2.2.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn huyện</i>												
2.2.2.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	586.047	6.508	18.270	3.976	13.965	628.766	94.315	723.081	718.508	23.123
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	604.944	6.508	18.270	3.976	13.965	647.663	97.149	744.812	740.239	23.937
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	576.598	6.508	18.270	3.976	13.965	619.317	92.898	712.215	707.642	22.716
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	595.495	6.508	18.270	3.976	13.965	638.214	95.732	733.947	729.374	23.530
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	84.930					84.930	12.740	97.670	97.670	3.256
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	18.897	1.097	2.694	81	320	23.089	3.463	26.552	26.459	814

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Hồ sơ	1-5	18.897	460	1.280	39	151	20.827	3.124	23.951	23.906	814
IX.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN			Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN									
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	460.652	4.181	11.802	2.409	8.458	487.502	73.125	560.627	557.857	19.143
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	455.775	4.181	11.802	2.409	8.458	482.624	72.394	555.018	552.248	18.956
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	463.663	4.181	11.802	2.409	8.458	490.512	73.577	564.089	561.319	19.348

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	91.306	4.181	11.802	2.409	8.458	118.156	17.723	135.879	133.109	3.921
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	89.784	4.181	11.802	2.409	8.458	116.633	17.495	134.128	131.358	3.863
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	454.187	4.181	11.802	2.409	8.458	481.036	72.155	553.192	550.422	18.895
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	445.560	4.181	11.802	2.409	8.458	472.409	70.861	543.271	540.501	18.564
GC8	Chuyên đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC9	Chuyên nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	495.894	4.181	11.802	2.409	8.458	522.743	78.411	601.155	598.385	20.494
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	495.099	4.181	11.802	2.409	8.458	521.949	78.292	600.242	597.472	20.463
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	1-5	495.894	4.181	11.802	2.409	8.458	522.743	78.411	601.155	598.385	20.494
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	1-5	445.246	4.181	11.802	2.409	8.458	472.095	70.814	542.910	540.140	18.552
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	494.305	4.181	11.802	2.409	8.458	521.155	78.173	599.328	596.558	20.433

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	448.700	4.181	11.802	2.409	8.458	475.550	71.332	546.882	544.112	18.684
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	500.401	4.181	11.802	2.409	8.458	527.250	79.088	606.338	603.568	20.666
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	1-5	491.470	4.181	11.802	2.409	8.458	518.319	77.748	596.067	593.297	20.324
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	493.511	4.181	11.802	2.409	8.458	520.361	78.054	598.415	595.645	20.402

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			ĐỐI VỚI TÀI SẢN									
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	640.190	6.969	19.670	4.014	14.097	684.939	102.741	787.680	783.064	26.053
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	659.087	6.969	19.670	4.014	14.097	703.836	105.575	809.411	804.795	26.867
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	630.741	6.969	19.670	4.014	14.097	675.491	101.324	776.814	772.198	25.646
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	649.638	6.969	19.670	4.014	14.097	694.388	104.158	798.546	793.930	26.460

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	536.363	6.508	18.270	3.976	13.965	579.082	86.862	665.944	661.371	21.984
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	555.260	6.508	18.270	3.976	13.965	597.979	89.697	687.676	683.103	22.798
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	526.914	6.508	18.270	3.976	13.965	569.633	85.445	655.078	650.505	21.577
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	545.811	6.508	18.270	3.976	13.965	588.530	88.280	676.810	672.237	22.391
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	84.930					84.930	12.740	97.670	97.670	3.256
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	18.897	1.097	2.694	81	320	23.089	3.463	26.552	26.459	814

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện	Hồ sơ	1-5	18.897	460	1.280	39	151	20.827	3.124	23.951	23.906	814
IX.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN				Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN								
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	428.618	4.181	11.802	2.409	8.458	455.468	68.320	523.788	521.018	18.724
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	407.502	4.181	11.802	2.409	8.458	434.351	65.153	499.504	496.734	17.915
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	392.154	4.181	11.802	2.409	8.458	419.003	62.851	481.854	479.084	17.327

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	103.012	4.181	11.802	2.409	8.458	129.862	19.479	149.341	146.571	4.370
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	94.334	4.181	11.802	2.409	8.458	121.184	18.178	139.362	136.592	4.037
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	405.287	4.181	11.802	2.409	8.458	432.137	64.821	496.958	494.188	17.830
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	393.261	4.181	11.802	2.409	8.458	420.110	63.017	483.127	480.357	17.369
GC8	Chuyên đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC9	Chuyên nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	446.696	4.181	11.802	2.409	8.458	473.545	71.032	544.577	541.807	19.417
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	445.589	4.181	11.802	2.409	8.458	472.438	70.866	543.304	540.534	19.375
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	1-5	446.696	4.181	11.802	2.409	8.458	473.545	71.032	544.577	541.807	19.417
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	1-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	I-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	I-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	I-5	388.050	4.181	11.802	2.409	8.458	414.900	62.235	477.135	474.365	17.169
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	I-5	444.482	4.181	11.802	2.409	8.458	471.331	70.700	542.031	539.261	19.333

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	397.639	4.181	11.802	2.409	8.458	424.488	63.673	488.162	485.392	17.537
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	452.739	4.181	11.802	2.409	8.458	479.589	71.938	551.527	548.757	19.649
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	1-5	440.408	4.181	11.802	2.409	8.458	467.258	70.089	537.346	534.576	19.176
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	443.375	4.181	11.802	2.409	8.458	470.224	70.534	540.758	537.988	19.290

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
IX	ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN												
IX.1. (ĐẤT + TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:												
1.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn			ĐỐI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT									
1.1.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	837.369	9.059	19.670	5.219	18.326	889.643	133.446	1.023.089	1.017.088	33.981
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	865.715	9.059	19.670	5.219	18.326	917.988	137.698	1.055.687	1.049.686	35.202
1.1.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	825.086	9.059	19.670	5.219	18.326	877.360	131.604	1.008.964	1.002.963	33.452
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	853.432	9.059	19.670	5.219	18.326	905.705	135.856	1.041.561	1.035.560	34.673

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	837.369	9.059	19.549	5.220	18.350	889.548	133.432	1.022.981	1.016.978	33.981
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	865.715	9.059	19.549	5.220	18.350	917.894	137.684	1.055.578	1.049.575	35.202
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	825.086	9.059	19.549	5.220	18.350	877.265	131.590	1.008.855	1.002.852	33.452
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	853.432	9.059	19.549	5.220	18.350	905.611	135.842	1.041.452	1.035.449	34.673
IX.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
	ĐÔI VỚI ĐẤT VÀ TÀI SẢN GAN LIÊN VỚI ĐẤT												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện												

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	702.394	8.461	18.270	5.169	18.155	752.449	112.867	865.316	859.372	28.690
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	730.740	8.461	18.270	5.169	18.155	780.794	117.119	897.913	891.969	29.911
2.2.2.2	Theo hình thức trực tuyến												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	690.111	8.461	18.270	5.169	18.155	740.166	111.025	851.190	845.246	28.161
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	718.457	8.461	18.270	5.169	18.155	768.511	115.277	883.788	877.844	29.382
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	110.409					110.409	16.561	126.970	126.970	4.232
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn												
2.3.1	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	24.566	1.426	2.694	105	416	29.207	4.381	33.588	33.467	1.058

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3.2	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>	Hồ sơ	1-5	24.566	598	1.280	51	196	26.691	4.004	30.695	30.636	1.058
IX.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú mà không thực hiện cấp mới GCN												
GC1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	540.603	5.435	11.802	3.131	10.996	571.967	85.795	657.762	654.161	23.519
GC2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Hồ sơ	1-5	510.585	5.435	11.802	3.131	10.996	541.949	81.292	623.242	619.641	22.368
GC3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Hồ sơ	1-5	501.312	5.435	11.802	3.131	10.996	532.676	79.901	612.578	608.977	22.102

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Hồ sơ	1-5	127.978	5.435	11.802	3.131	10.996	159.342	23.901	183.243	179.642	5.420
GC5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Hồ sơ	1-5	116.053	5.435	11.802	3.131	10.996	147.417	22.113	169.529	165.928	4.963
GC6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	506.521	5.435	11.802	3.131	10.996	537.886	80.683	618.568	614.967	22.212
GC7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	484.447	5.435	11.802	3.131	10.996	515.811	77.372	593.183	589.582	21.366
GC8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	559.786	5.435	11.802	3.131	10.996	591.150	88.673	679.823	676.222	24.254
GC13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	557.754	5.435	11.802	3.131	10.996	589.118	88.368	677.486	673.885	24.176
GC14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Hồ sơ	1-5	559.786	5.435	11.802	3.131	10.996	591.150	88.673	679.823	676.222	24.254
GC15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PKKV 0,1
GC17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098
GC19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Hồ sơ	1-5	477.797	5.435	11.802	3.131	10.996	509.161	76.374	585.535	581.934	21.111
GC20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-5	555.722	5.435	11.802	3.131	10.996	587.087	88.063	675.150	671.549	24.098

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	I-5	492.483	5.435	11.802	3.131	10.996	523.847	78.577	602.424	598.823	21.674
GC22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	I-5	570.370	5.435	11.802	3.131	10.996	601.734	90.260	691.995	688.394	24.660
GC23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Hồ sơ	I-5	547.992	5.435	11.802	3.131	10.996	579.356	86.903	666.259	662.658	23.802
GC24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	I-5	553.691	5.435	11.802	3.131	10.996	585.055	87.758	672.813	669.212	24.021

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (ĐẤT)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.226.461	7.175	16.978	5.868	20.308	1.276.790	191.518	1.468.308	1.461.560	48.298
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.245.358	7.175	16.978	5.868	20.308	1.295.686	194.353	1.490.039	1.483.291	49.111
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.215.845	7.175	16.978	5.868	20.308	1.266.173	189.926	1.456.099	1.449.351	47.891
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.234.742	7.175	16.978	5.868	20.308	1.285.070	192.761	1.477.831	1.471.083	48.705
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	56.691					56.691	8.504	65.194	65.194	2.442

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	18.897	46	340			19.282	2.892	22.174	22.174	814
X.3. (ĐẤT)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.109.936	4.332	10.390	3.521	12.185	1.140.364	171.055	1.311.419	1.307.370	44.016
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.090.264	4.332	10.390	3.521	12.185	1.120.692	168.104	1.288.795	1.284.746	43.967
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.116.050	4.332	10.390	3.521	12.185	1.146.478	171.972	1.318.450	1.314.401	44.433

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	Hồ sơ	1-5	137.991	4.332	10.390	3.521	12.185	168.419	25.263	193.681	189.632	5.558
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Hồ sơ	1-5	136.316	4.332	10.390	3.521	12.185	166.744	25.012	191.756	187.707	5.494
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.106.740	4.332	10.390	3.521	12.185	1.137.168	170.575	1.307.744	1.303.695	43.917
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.097.961	4.332	10.390	3.521	12.185	1.128.389	169.258	1.297.648	1.293.599	43.644

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.143.763	4.332	10.390	3.521	12.185	1.174.191	176.129	1.350.320	1.346.271	45.520
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.955	4.332	10.390	3.521	12.185	1.173.383	176.007	1.349.390	1.345.341	45.495
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	Hồ sơ	1-5	1.143.763	4.332	10.390	3.521	12.185	1.174.191	176.129	1.350.320	1.346.271	45.520
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.147	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.575	175.886	1.348.461	1.344.412	45.470
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	1-5	1.098.770	4.332	10.390	3.521	12.185	1.129.198	169.380	1.298.577	1.294.528	43.669
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.955	4.332	10.390	3.521	12.185	1.173.383	176.007	1.349.390	1.345.341	45.495

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Hồ sơ	1-5	1.101.157	4.332	10.390	3.521	12.185	1.131.585	169.738	1.301.323	1.297.274	43.743
GC20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Hồ sơ	1-5	1.148.034	4.332	10.390	3.521	12.185	1.178.462	176.769	1.355.232	1.351.183	45.655
GC21	Gia hạn sử dụng đất	Hồ sơ	1-5	1.139.103	4.332	10.390	3.521	12.185	1.169.531	175.430	1.344.961	1.340.912	45.377
GC22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Hồ sơ	1-5	1.141.339	4.332	10.390	3.521	12.185	1.171.767	175.765	1.347.532	1.343.483	45.445
GC23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Hồ sơ	1-5	1.150.926	4.332	10.390	3.521	12.185	1.181.354	177.203	1.358.557	1.354.508	45.743

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.201.301	7.175	16.978	5.868	20.308	1.251.629	187.744	1.439.373	1.432.625	47.288
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.220.198	7.175	16.978	5.868	20.308	1.270.526	190.579	1.461.105	1.454.357	48.102
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.190.685	7.175	16.978	5.868	20.308	1.241.013	186.152	1.427.165	1.420.417	46.881
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.209.582	7.175	16.978	5.868	20.308	1.259.910	188.986	1.448.896	1.442.148	47.695
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	56.691					56.691	8.504	65.194	65.194	2.442

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	18.897	46	340			19.282	2.892	22.174	22.174	814
X.3. (TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.102.426	4.332	10.390	3.521	12.185	1.132.854	169.928	1.302.782	1.298.733	43.728
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.083.429	4.332	10.390	3.521	12.185	1.113.857	167.079	1.280.936	1.276.887	43.705
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.095.111	4.332	10.390	3.521	12.185	1.125.539	168.831	1.294.370	1.290.321	43.541

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	Hồ sơ	1-5	137.991	4.332	10.390	3.521	12.185	168.419	25.263	193.681	189.632	5.558
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Hồ sơ	1-5	136.316	4.332	10.390	3.521	12.185	166.744	25.012	191.756	187.707	5.494
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.100.597	4.332	10.390	3.521	12.185	1.131.025	169.654	1.300.679	1.296.630	43.681
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.095.573	4.332	10.390	3.521	12.185	1.126.001	168.900	1.294.901	1.290.852	43.553

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.949	4.332	10.390	3.521	12.185	1.168.377	175.257	1.343.634	1.339.585	45.298
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.487	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.915	175.187	1.343.102	1.339.053	45.286
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.949	4.332	10.390	3.521	12.185	1.168.377	175.257	1.343.634	1.339.585	45.298
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.025	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.453	175.118	1.342.570	1.338.521	45.274
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	1-5	1.096.036	4.332	10.390	3.521	12.185	1.126.464	168.970	1.295.433	1.291.384	43.565
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	1-5	1.137.487	4.332	10.390	3.521	12.185	1.167.915	175.187	1.343.102	1.339.053	45.286

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	<i>Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề</i>	Hồ sơ	1-5	1.097.402	4.332	10.390	3.521	12.185	1.127.830	169.174	1.297.004	1.292.955	43.599
GC20	<i>Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.140.524	4.332	10.390	3.521	12.185	1.170.952	175.643	1.346.595	1.342.546	45.367
GC21	<i>Gia hạn sử dụng đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.135.348	4.332	10.390	3.521	12.185	1.165.776	174.866	1.340.642	1.336.593	45.233
GC22	<i>Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.136.562	4.332	10.390	3.521	12.185	1.166.990	175.049	1.342.039	1.337.990	45.262
GC23	<i>Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu</i>	Hồ sơ	1-5	1.142.048	4.332	10.390	3.521	12.185	1.172.476	175.871	1.348.348	1.344.299	45.402

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
X.2. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Tổng hợp đơn giá theo nội dung công việc tại các cấp:												
2.1	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh												
2.1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.577.681	9.327	16.978	7.628	26.400	1.638.014	245.702	1.883.716	1.874.943	62.142
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.606.026	9.327	16.978	7.628	26.400	1.666.360	249.954	1.916.314	1.907.541	63.363
2.1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>												
	- Trích lục trên bản đồ dạng số, in GCN trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	Hồ sơ	1-5	1.563.880	9.327	16.978	7.628	26.400	1.624.213	243.632	1.867.845	1.859.072	61.613
	- Trích lục trên bản đồ dạng giấy, in GCN	Hồ sơ	1-5	1.592.225	9.327	16.978	7.628	26.400	1.652.558	247.884	1.900.442	1.891.669	62.834
2.2	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện	Hồ sơ	1-5	73.698					73.698	11.055	84.753	84.753	3.174

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
2.3	Tổng hợp chi phí các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	24.566	59	340			24.965	3.745	28.709	28.709	1.058
X.3. (ĐẤT +TÀI SẢN)	Các trường hợp theo ghi chú												
GC1	<i>Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.428.326	5.632	10.390	4.577	15.840	1.464.765	219.715	1.684.480	1.679.216	56.629
GC2	<i>Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai</i>	Hồ sơ	1-5	1.408.106	5.632	10.390	4.577	15.840	1.444.545	216.682	1.661.227	1.655.963	56.559
GC3	<i>Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.430.007	5.632	10.390	4.577	15.840	1.466.446	219.967	1.686.413	1.681.149	56.876

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC4	<i>Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ</i>	Hồ sơ	1-5	170.710	5.632	10.390	4.577	15.840	207.149	31.072	238.222	232.958	6.893
GC5	<i>Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</i>	Hồ sơ	1-5	169.035	5.632	10.390	4.577	15.840	205.475	30.821	236.296	231.032	6.829
GC6	<i>Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.424.022	5.632	10.390	4.577	15.840	1.460.461	219.069	1.679.530	1.674.266	56.487
GC7	<i>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.412.198	5.632	10.390	4.577	15.840	1.448.637	217.296	1.665.933	1.660.669	56.098

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC8	<i>Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498
GC9	<i>Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.472.115	5.632	10.390	4.577	15.840	1.508.554	226.283	1.734.837	1.729.573	58.569
GC10	<i>Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.471.027	5.632	10.390	4.577	15.840	1.507.466	226.120	1.733.586	1.728.322	58.533
GC11	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp</i>	Hồ sơ	1-5	1.472.115	5.632	10.390	4.577	15.840	1.508.554	226.283	1.734.837	1.729.573	58.569
GC12	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498
GC13	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC14	<i>Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498
GC15	<i>Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498
GC16	<i>Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp</i>	Hồ sơ	1-5	1.469.938	5.632	10.390	4.577	15.840	1.506.378	225.957	1.732.334	1.727.070	58.498
GC17	<i>Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ</i>	Hồ sơ	1-5	1.413.287	5.632	10.390	4.577	15.840	1.449.726	217.459	1.667.185	1.661.921	56.134
GC18	<i>Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu</i>	Hồ sơ	1-5	1.471.027	5.632	10.390	4.577	15.840	1.507.466	226.120	1.733.586	1.728.322	58.533

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
GC19	<i>Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề</i>	Hồ sơ	1-5	1.416.502	5.632	10.390	4.577	15.840	1.452.941	217.941	1.670.883	1.665.619	56.240
GC20	<i>Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.477.762	5.632	10.390	4.577	15.840	1.514.202	227.130	1.741.332	1.736.068	58.757
GC21	<i>Gia hạn sử dụng đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.465.786	5.632	10.390	4.577	15.840	1.502.226	225.334	1.727.560	1.722.296	58.362
GC22	<i>Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất</i>	Hồ sơ	1-5	1.468.850	5.632	10.390	4.577	15.840	1.505.289	225.793	1.731.083	1.725.819	58.462
GC23	<i>Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu</i>	Hồ sơ	1-5	1.481.762	5.632	10.390	4.577	15.840	1.518.201	227.730	1.745.931	1.740.667	58.887

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
XI	TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH													
1	Tổng hợp đơn giá trong toàn bộ quá trình thực hiện:													
1.1	Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính số													
1.1.1	Trích lục hồ sơ địa chính số cho một thửa đất	Hồ sơ		37.794		450	11.053	1.863	3.440	54.600	8.190	62.790	60.647	1.628
1.1.2	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức trên	Hồ sơ		30.235		360	8.842	1.490	2.752	43.680	6.552	50.232	48.518	1.302
1.1.3	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức trên	Hồ sơ		24.566		293	7.184	1.211	2.236	35.490	5.323	40.813	39.421	1.058
1.1.4	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức trên	Hồ sơ		18.897		225	5.526	931	1.720	27.300	4.095	31.395	30.324	814
1.2	Trường hợp Trích lục hồ sơ địa chính giấy													
1.2.1	Trích lục hồ sơ địa chính số cho một thửa đất	Hồ sơ		56.691		450	11.053	1.863	3.440	73.497	11.024	84.521	82.379	2.442

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung (15%A1)	Đơn giá sản phẩm (đồng)	Đơn giá sản phẩm (trừ khấu hao)	PCKV 0,1
1.2.2	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức trên	Hồ sơ		45.353		360	8.842	1.490	2.752	58.797	8.820	67.617	65.903	1.953
1.2.3	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 thửa đến 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức trên	Hồ sơ		36.849		293	7.184	1.211	2.236	47.773	7.166	54.939	53.546	1.587
1.2.4	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa: mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức trên	Hồ sơ		28.345		225	5.526	931	1.720	36.748	5.512	42.261	41.189	1.221